

Số: /TTr-SNN&PTNT

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020.

## TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt dự toán “Khảo sát lập địa, thiết kế phục hồi, trồng rừng mới ven biển thuộc gói thầu số 01: Khảo sát lập địa; thiết kế phục hồi, trồng rừng mới và các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển cho các xã vùng dự án phục vụ công tác trồng rừng” Dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa.**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Hiệp định Tài trợ tín dụng số 6079/VIE ngày 03/8/2018;*

*Căn cứ Quy chế đấu thầu mua sắm dành cho bên vay vốn tài trợ dự án đầu tư tháng 7 năm 2016 của Ngân hàng thế giới;*

*Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển”;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều Luật thuế giá trị gia tăng; số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm về mức lương cơ sở đối với Cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài chính: Số 197/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 102/2000/TT-BNN-KL ngày 02/10/2000 hướng dẫn lập dự toán cho các dự án theo dõi diễn biến rừng*

và đất lâm nghiệp; số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; số 15/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng; số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 về ban hành Định mức lao động điều tra quy hoạch rừng; số 1206/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/4/2016 ban hành Định mức kinh tế- kỹ thuật gieo ươm, trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ngập mặn; số 1658/QĐ-BNN-HTQH ngày 04/5/2017 về Phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về phê duyệt sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch hoạt động năm 2020; số 1086/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng các gói thầu dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của ngân hàng thế giới (WB).

Trên cơ sở đề nghị của Ban quản lý dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển Thanh Hóa (Ban quản lý dự án FMCR) tại Tờ trình số 52/TTr-FMCR ngày 17/9/2020 và Báo cáo kết quả thẩm định của Chi cục Kiểm lâm số 109/BC-CCKL ngày 16/10/2020. Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, phê duyệt dự toán “Khảo sát lập địa, thiết kế phục hồi, trồng rừng mới ven biển thuộc gói thầu số 01: Khảo sát lập địa; thiết kế phục hồi, trồng rừng mới và các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển cho các xã vùng dự án phục vụ công tác trồng rừng” Dự án FMCR tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung cụ thể như sau:

**1. Tên gói thầu:** Khảo sát lập địa; thiết kế phục hồi, trồng rừng mới và các giải pháp bảo vệ rừng trồng ven biển cho các xã vùng dự án phục vụ công tác trồng rừng tại Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu 18 tháng các gói thầu dự án thành phần thuộc dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển, vay vốn ODA của ngân hàng thế giới (WB).

**2. Địa điểm khảo sát, thiết kế trồng rừng:** các huyện Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Quảng Xương và thị xã Nghi Sơn.

**3. Diện tích:** 750 ha.

**4. Tổng giá trị dự toán là: 1.292.944.000 đồng** (Một tỷ, hai trăm chín mươi hai triệu, chín trăm bốn bốn nghìn đồng).

TT	Khoản mục chi phí	Dự toán trình thẩm định	Dự toán sau thẩm định	Chênh lệch tăng + giảm -
1	Công tác chuẩn bị	15.852.258	42.239.289	+26.387.031
2	Công tác ngoại nghiệp	693.123.683	565.607.954	-127.515.729
3	Công tác nội nghiệp	273.029.112	200.024.073	- 73.005.039
4	Chi phí phục vụ	75.732.046	66.787.653	- 8.944.393
5	Quản lý	148.008.186	121.463.644	- 26.544.542
6	Chi phí vật	49.100.253	45.092.270	- 4.007.983
7	Chi thiết bị. máy	142.881.735	135.276.808	- 7.604.927
8	Thuế VAT	139.772.727	116.452.309	- 23.320.418
	<b>Tổng</b>	<b>1.537.500.000</b>	<b>1.292.944.000</b>	<b>- 244.556.000</b>

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

**4. Nguồn vốn thực hiện:** Vốn vay ODA của ngân hàng thế giới (WB) tại Quyết định số 987/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư tổng thể và kế hoạch hoạt động năm 2020.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KL.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Cao Văn Cường**

**Phụ Biểu: Dự toán tư vấn khảo sát lập địa, thiết kế phục hồi, trồng rừng mới ven biển thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển vay vốn ODA của ngân hàng thế giới (WB)**

*(Kèm theo Tờ trình số /TTr-SNNPTNT ngày tháng năm 2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT)*

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	Đơn vị tính	Định mức	Hệ số lương	Công	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
<b>1</b>	<b>§iÒu tra lĒp ®Pa cĒp I (Quy m« 750 ha)</b>					<b>1.025</b>	<b>299.649.009</b>	
<b>a</b>	<b>ChuÈn bP</b>					<b>85,9</b>	<b>16.602.576</b>	
-	Thu thĒp tui liÖu, b¶n ®ã cũ li^n quan	1	CT	10	3,33	10,0	190.835	1.908.346
-	ThiÖt kÖ kü thuĒt	1	CT	10	5,42	10,0	310.608	3.106.077
-	Can vĩ b¶n ®ã ngo'i nghiÖp	750	Công/ha	0,00125	2,41	0,9	138.112	129.480
-	Thu thĒp tui liÖu về dân sinh kinh tế xã hội	1	CT	15	3,33	15,0	190.835	2.862.519
-	TĒp huĒn thêng nhĒt biÖn ph,p kü thuĒt	8	C/ng/n”m	5	3,0	40,0	171.923	6.876.923
-	ChuÈn bP dông cô kü thuĒt, ®êi sêng	1	CT	10	3,0	10,0	171.923	1.719.231
<b>b</b>	<b>Ngo'i nghiÖp</b>					<b>336,9</b>	<b>74.803.162</b>	
-	MĒ tuyÖn kh¶o s,t quy luĒt ph©n bè ®Ēt, ®,...	7,5	Công/Km	3,3	2,06	24,8	118.054	2.921.833
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu khí tượng thủy văn							
+	Độ mặn nước biển ( 5 huyện)	5	1 năm				220.000	1.100.000
+	Mực nước giờ ( 5 huyện)	5	1 năm				220.000	1.100.000
+	Mực nước đỉnh, chân triều (5 huyện)	5	1 năm				220.000	1.100.000
+	Nhiệt độ không khí (2 trạm khu vực ven biển)	2	1 năm				200.000	400.000
+	Lượng mưa (2 trạm khu vực ven biển)	2	1 năm				200.000	400.000
	Di chuyển quân trong nội bộ (BQ 10 km/xã x12 xã)	120	Km	0,2	3,99	24,0	228.658	5.487.785
-	Chăn, lĒp « ti^u chuÈn (1000 m2)	23	□	2	3,46	46,0	198.285	9.121.092
-	§iÒu tra OTC (1000 m2)	23	□	5	3,46	115,0	198.285	22.802.731
-	§iÒu tra phĒu diÖn ®Ēt (phĒu diÖn chÝnh)	23	PD	1,8	4,06	41,4	232.669	9.632.506
-	§iÒu tra phĒu diÖn phô	15	PD	0,5	4,06	7,5	232.669	1.745.019
-	Khoanh vĩ ranh giúi c,c d'ng lĒp ®Pa	750	Ha	0,05	3,99	37,5	228.658	8.574.663
-	Hoµn chÖnh sê liÖu, b¶n ®ã ngo'i nghiÖp	750	Ha	0,005	5,42	3,8	310.608	1.164.779
-	KiÓm tra ngo'i nghiÖp (7% C«ng ngoại nghiĒp)	299,9	C«ng	7%	4,65	21,0	266.481	5.594.231
-	ChuyÖn qu©n vµ rót qu©n ngo'i nghiÖp	8	C/ng/ct	2	3,99	16,0	228.658	3.658.523

<b>c</b>	<b>Néi nghiÖp</b>					<b>440,5</b>	<b>97.352.782</b>	
-	TÝnh diÖn tÝch c,c d'ng lÛp ®Pa	750	Ha	0,001	2,41	0,8	138.112	103.584
-	NhÛp sè liÖu vµo m,y tÝnh	37,5	B	0,05	3,99	1,9	228.658	428.733
-	TÝnh to,n xõ lý sè liÖu OTC	23	α	0,125	4,65	2,9	266.481	766.132
-	TÝnh to,n thêng kª c,c lo'i biÓu	23	B	0,1	3,66	2,3	209.746	482.416
-	Ph©n tÝch ®Êt	23	M	2	4,65	46,0	266.481	12.258.115
-	X©y dùng b¶n ®ã d'ng ®Êt (b¶n ®ã gèc)	750	Ha	0,007	2,59	5,3	148.427	779.241
-	Sè hãa vµ biªn t¸p b¶n ®ã lÛp ®Pa (12 x·)	12	Mãnh	25	3,63	300,0	208.027	62.408.077
-	ViÖt b, o c, o thuyÖt minh	1	BC	10	4,65	10,0	266.481	2.664.808
-	X©y dùng b¶n chó gi¶i c,c d'ng lÛp ®Pa	1	CT	7	4,98	7,0	285.392	1.997.746
-	KiÓm tra néi nghiÖp	376,1	C«ng	15%	4,32	56,4	247.569	13.964.761
-	In Ên, bµn giao thµnh qu¶	1	CT	8	3,27	8,0	187.396	1.499.169
<b>d</b>	Phôc vø (1/15 c«ng: Ngo'i + Néi nghiÖp)	777,4	C«ng	7%	4,03	51,8	230.950	11.968.607
<b>®</b>	Qu¶n lý: (12% cong: a+b+c+d)	915,1	C«ng	12%	4,32	109,8	247.569	27.186.410
<b>e</b>	Chi phí vật tư (5% tổng chi phí nhân công)			5%				11.395.677
<b>f</b>	Chi thiết bị, máy (15% tổng chi phí nhân công)			15%				34.187.031
<b>g</b>	Thuế VAT (10% tổng chi phí)			10%				26.152.764
<b>2</b>	<b>Thiết kế trồng mới</b>	<b>450</b>				<b>2.104</b>	<b>581.455.679</b>	
<b>a</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>					<b>70,1</b>	<b>17.912.323</b>	
-	Phóng và in bản đồ tỉ lệ 1/5000	450,0	công/ha	0,004	2,41	1,8	138.112	248.601
-	Thu thập các chỉ tiêu, định mức KTKT	1,0	Công/CT	16	3,06	16,0	175.362	2.805.785
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật-dự toán	1	CT	8,8	5,42	8,8	310.608	2.733.348
-	Hội nghị thông qua đề cương, dự toán	1	CT	20	5,42	20,0	310.608	6.212.154
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	1	CT	3,5	5,42	3,5	310.608	1.087.127
-	Thiết kế kỹ thuật	1	CT	10	5,42	10,0	310.608	3.106.077
-	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật, đời sống	1	CT	10	3	10,0	171.923	1.719.231
<b>b</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>					<b>1.411,3</b>	<b>281.159.312</b>	
-	Sơ thám, làm các thủ tục hành chính với các địa phương	12,0	Công/xã	20	4,56	240,0	261.323	62.717.538
-	Di chuyển quân trong nội bộ (BQ 10 km/xã x12 xã)	120	Km	0,2	3,99	24,0	228.658	5.487.785
-	Điều tra, đánh giá các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác	1	Công/CT	1,3	3,06	1,3	175.362	227.970

	động							
-	Đo đạc ranh giới lô ngoài thực địa bằng máy định vị	180,0	Km	0,5	3,66	90,0	209.746	18.877.154
-	Làm và cắm mốc ranh giới lô (bằng gỗ kích thước 6x6x50cm)	1.800	Công/mốc	0,3	2,34	540,0	134.100	72.414.000
-	Khảo sát các yếu tố tự nhiên và mô tả hiện trạng lô	67,5	Công/km	6	3,99	405,0	228.658	92.606.365
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	1.300	Công	7%	4,65	91,0	266.481	24.255.346
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	10	C/ng/ct	2	3,99	20,0	228.658	4.573.154
<b>c</b>	<b>Công tác nội nghiệp</b>					<b>284,3</b>		<b>62.653.840</b>
-	Nhập số liệu vào máy tính	23,0	B	0,05	3,99	1,2	228.658	262.956
-	Tính toán thống kê các loại biểu	12	Công/biểu	0,1	3,66	1,2	209.746	251.695
-	Tính toán phân tích số liệu	1	CT	22	4,65	22,0	266.481	5.862.577
-	Số hóa và biên tập bản đồ trong mới (12 xã)	12	công/mảnh	17	3,63	204,0	208.027	42.437.492
-	Viết thuyết minh Hồ sơ thiết kế trong rừng	1	CT	22	4,32	22,0	247569,2	5.446.523
-	Kiểm tra nội nghiệp	226,0	Công	15%	4,32	33,9	247569,2	8.392.597
<b>d</b>	<b>Chi phí phục vụ (1/5 công: Ng.nghiệp +N. Nghiệp)</b>	1.695,6	Công	7%	4,98	113,0	285392,3	<b>32.260.195</b>
<b>đ</b>	<b>Quản lý: (12% công: a+b+c+d)</b>	1.878,7	Công	12%	4,32	225,4	247569,2	<b>55.813.267</b>
<b>e</b>	<b>Chi phí vật tư (5% tổng chi phí nhân công)</b>			5%				<b>19.699.284</b>
<b>f</b>	<b>Chi thiết bị, máy (15% tổng chi phí nhân công)</b>			15%				<b>59.097.851</b>
<b>g</b>	<b>Thuế VAT (10% tổng chi phí)</b>			10%				<b>52.859.607</b>
<b>3</b>	<b>Thiết kế trong bổ sung</b>	<b>300</b>				<b>1.450</b>		<b>411.839.314</b>
<b>a</b>	<b>Công tác chuẩn bị</b>					<b>30,0</b>		<b>7.724.390</b>
-	Phóng và in bản đồ tỉ lệ 1/5000	300	công/ha	0,004	2,41	1,2	138.112	165.734
-	Thiết kế kỹ thuật	1	CT	10	5,42	10,0	310.608	3.106.077
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật-dự toán	1	CT	8,8	5,42	8,8	310.608	2.733.348
-	Chuẩn bị vật tư, kỹ thuật, đời sống	1	CT	10	3,0	10,0	171.923	1.719.231
<b>b</b>	<b>Công tác ngoại nghiệp</b>					<b>1.006,3</b>		<b>209.645.482</b>
-	Phát đường ranh giới lô	120000	m <sup>2</sup> /Công	360	2,41	333,3	138.112	46.037.179
-	Đo đạc ranh giới lô ngoài thực địa bằng máy định vị	120	Km	0,5	3,66	60,0	209.746	12.584.769
-	Di chuyển quân trong nội bộ (BQ 10 km/xã x 6 xã)	60	Km	0,2	3,99	12,0	228.658	2.743.892
-	Làm và cắm mốc ranh giới lô (bằng gỗ kích thước 6x6x50cm)	1200	Công/mốc	0,3	2,34	360,0	134.100	48.276.000

